

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp quyền
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Quang Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Xuân

Ông Phương Văn Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3
- Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tịch - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nông Thị T, sinh năm 1995;

Nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: Xóm N, xã Đ, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lục Văn D, sinh năm 1993;

Nơi đăng ký thường trú: Xóm T, xã Đ, tỉnh Cao Bằng (Hiện đang điều trị cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Cao Bằng); vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2025 và các lời khai tiếp theo tại Tòa nguyên đơn Nông Thị T trình bày: Chị và anh Lục Văn D kết hôn ngày 13/02/2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Sau kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 06 năm, anh D lâm vào tệ nạn xã hội, không tu chí làm ăn, không quan tâm vợ con, hai vợ chồng không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được hai bên gia đình

khuyến bảo nhưng không có kết quả. Đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Chị T xác định không còn tình cảm với anh D, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: Quá trình chung sống hai vợ chồng có 01 con chung là Lục Thị Thanh Đ (sinh ngày 04/02/2013). Hiện tại cháu Đ đang ở với chị T. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Lục Văn D trình bày: Anh D xác nhận các vấn đề về thời gian kết hôn, con cái, mâu thuẫn, nợ chung như chị T trình bày là đúng. Chị T khởi kiện ly hôn anh nhất trí. Về con chung, sau khi ly hôn, anh D đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Về tài sản chung, anh D xác nhận hai vợ chồng đi làm ăn tại Trung Quốc từ năm 2011 đến khoảng năm 2019 có dành dụm được số tiền 300.000.000 đồng, chị T đã đem số tiền này đi gửi ngân hàng, đề nghị chia số tiền này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2025, chị Nông Thị T trình bày: Hai vợ chồng sang Trung Quốc làm ăn từ năm 2018, có tích góp được 150.000.000 đồng, số tiền này hai vợ chồng đã chia. Việc anh D khai tích góp được 300.000.000 đồng là không đúng.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chung cháu Lục Thị Thanh Đ có ý kiến: Hiện tại cháu đang sống cùng mẹ; bố, mẹ đã không sống cùng nhau khoảng 06 năm. Trường hợp bố, mẹ ly hôn cháu mong muốn được sống với mẹ vì mẹ có thời gian chăm sóc cháu nhiều hơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Nông Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thông qua tóm tắt nội dung vụ án và lời khai của những người vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự, không có vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 28, 39, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nông Thị T được ly hôn với anh Lục Văn D.

Về con chung: Giao con chung Lục Thị Thanh Đ, sinh năm 2013 cho chị Nông Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến 18 tuổi. Không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh Lục Văn D. Vì quyền lợi của con, anh D có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thẩm quyền: Chị Nông Thị T khởi kiện yêu cầu “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con khi ly hôn” với anh Lục Văn D; anh D có hộ khẩu thường trú và trước khi đi điều trị cai nghiện cư trú tại: Xóm T, xã Đ, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng.

[2]. Về tố tụng: Bị đơn Lục Văn D đang điều trị cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Cao Bằng nên không thể có mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy đã có lời khai trong hồ sơ và việc vắng mặt của bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nông Thị T và anh Lục Văn D kết hôn vào ngày 13/02/2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Chị T và anh D đủ điều kiện kết hôn; không thuộc trường hợp cấm kết hôn và được đăng ký đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Nguyên đơn cho rằng từ khi kết hôn, hai vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 06 năm và có với nhau 01 con chung. Sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng lâm vào tệ nạn ma túy, không tu chí làm ăn, không quan tâm vợ con, không có tiếng nói chung. Thực tế hai vợ chồng đã ly thân được 06 năm, anh D đã vi phạm pháp luật và phải điều trị cai nghiện, từ đó làm cho tình cảm chị dành cho anh phai nhạt dần, hiện chị đã không còn tình cảm với anh D.

Anh D xác nhận hai vợ chồng mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng, nay chị T yêu cầu ly hôn anh nhất trí.

Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[5]. Về con chung:

Cháu Lục Thị Thanh Đ (sinh năm 2013) đã sống với chị T từ nhỏ cho đến nay. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung; cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng mẹ; về phía anh D hiện đang trong thời gian điều trị cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Cao Bằng, không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì vậy, cần giao cháu Lục Thị Thanh Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành hoặc đến khi có bản án, quyết định khác của Tòa án thay thế. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6]. Về tài sản chung: Anh D cho rằng hai vợ chồng đi làm ở Trung Quốc có tích góp được 300.000.000 đồng, chị T đã đem số tiền này đi gửi Ngân hàng. Tuy nhiên anh D không có tài liệu chứng minh việc hai vợ chồng tích góp được số tiền này, cũng không có đơn yêu cầu Tòa án xem xét chia số tiền 300.000.000 đồng nên không có căn cứ để xem xét.

Về nợ chung: Không có.

[7]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2025;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T được ly hôn với anh Lục Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Lục Thị Thanh Đ, sinh ngày 04/02/2013 cho chị Nông Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi (hoặc đến khi có bản án, quyết định khác của Tòa án thay thế). Không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh Lục Văn D.

Sau khi ly hôn, anh D có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được phép cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ theo biên lai số 0000825 ngày 21/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Cao Bằng.

5. Về quyền kháng cáo:

Chị Nông Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Anh Lục Văn D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- VKSND khu vực 3 - Cao Bằng;
- THADS tỉnh Cao Bằng;
- UBND xã Đình Phong;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đình Quang Toàn